

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2018/HN-ST

Ngày: 26/3/2018

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Ánh**.

Các Hội thẩm nhân dân: **1. Ông Nguyễn Văn Thương**

2. Ông Nguyễn Hoàng Phúc

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phan Thị Mỹ Hạnh** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà **La Thị Thúy Vi** – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 570/2017/TLST- HN ngày 27 tháng 12 năm 2017 về việc “xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2018/QĐXXST-HN ngày 23 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1979

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Anh Lê Tú U, sinh năm: 1971

Địa chỉ: ấp D, xã E, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

(Tại phiên tòa chị N có mặt, anh U vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/11/2017, trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:

Chị và anh U tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang vào năm 2006. Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc tại xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Năm 2013 cuộc sống vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, anh U không chí thú làm ăn, ghen tuông đập phá đồ đạc trong nhà khi uống rượu say. Từ năm 2013 anh U đã về nhà mẹ ruột sinh sống, từ khoảng hơn hai năm nay chị và anh U đã chính thức ly thân với nhau. Chị

xét thấy chị không còn tình cảm với anh U, chị yêu cầu Tòa giải quyết ly hôn với anh U. Trong quá trình chung sống chị và anh U có một con chung tên Lê Văn Tú S sinh ngày 16/02/2007, hiện tại đang sống cùng với chị.

Về con chung: Sau khi ly hôn chị yêu cầu Tòa giải quyết giao con chung chị N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu anh U cấp dưỡng nuôi con. Sau khi ly hôn chị không yêu cầu anh U cấp dưỡng cho chị.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Lê Tú U trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý, thông báo hòa giải theo đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng anh U đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu của anh U đồng thời cũng không thể tiến hành hòa giải được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến: trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, thư ký đã tuân thủ theo quy định của pháp luật. Người tham gia tố tụng anh Lê Tú U không có mặt dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ. Về nội dung vụ án: Căn cứ vào lời trình bày của chị N và kết quả xác minh của Tòa án cho thấy chị N và anh U đã chính thức ly thân hơn hai năm. Tòa án nhiều lần triệu tập anh U nhưng anh vẫn vắng mặt chứng tỏ anh không có quan tâm đến hôn nhân giữa anh và chị N. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị N. Về con chung, đề nghị Tòa án giao con chung cho chị N nuôi dưỡng, ghi nhận chị N không yêu cầu anh U cấp dưỡng cho chị sau khi ly hôn, cũng như không yêu cầu anh U cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung và nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Chị Trần Thị N và anh Lê Tú U sống chung vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang vào năm 2006, hôn nhân do tự nguyện. Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Chị N yêu cầu giải quyết ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Chị N trình bày sau khi kết hôn chị và anh U chung sống hạnh phúc. Đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, anh U không chí thú làm ăn, ghen tuông đập phá đồ đạc trong nhà khi uống rượu say. Từ khoảng hơn hai năm nay chị và anh U đã chính thức ly thân với nhau. Tại phiên tòa, chị xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh U không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh U. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo hòa giải nhiều lần cho bị đơn anh Lê Tú U để hòa giải với chị N, nhưng anh U vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án đã tiến hành lập biên bản không hòa giải được theo quy định tại

khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự và đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn anh Lê Tú U vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2. Do đó, căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Lê Tú U.

[4] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị N, Hội đồng xét xử nhận thấy: Chị N và anh U ly thân nhau đã hơn hai năm. Đây là một khoảng thời gian dài để chị N và anh U có thể suy nghĩ và bàn bạc phương án hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh chị vẫn không làm được. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập các bên đương sự hợp lệ nhiều lần để tiến hành hòa giải nhằm mục đích hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh U vẫn không đến tham dự phiên hoà giải. Điều đó cho thấy, anh U không thể hiện thiện chí mong muốn vợ chồng đoàn tụ, tại phiên tòa chị N vẫn cương quyết xin ly hôn với anh U. Hội đồng xét xử xét thấy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh U đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên ly hôn là biện pháp tốt nhất cho cả hai. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị N.

[5] Từ những nhận định trên đây, Hội đồng xét xử xét thấy lời đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre về việc chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[6] Về con chung: Chị N và anh U có 01 con chung tên Lê Văn Tú S sinh ngày 16/02/2007 hiện đang sống cùng với chị. Chị N xin được nuôi con chung và không yêu cầu anh U cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy, dù tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh U vẫn cố tình vắng mặt, anh U không thể hiện thiện chí, mong muốn được nuôi con chung; bên cạnh đó tại biên bản hỏi ý kiến con trong vụ án hôn nhân gia đình ngày 25/01/2018, Lê Văn Tú S thể hiện mong muốn được sống chung với mẹ do mẹ chăm sóc cháu tốt hơn. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu được nuôi con chung của chị N là chính đáng và phù hợp theo quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Ghi nhận chị N không yêu cầu anh U cấp dưỡng nuôi con cũng như không yêu cầu anh U cấp dưỡng cho chị.

[7] Về tài sản chung; nợ chung: chị N khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[8] Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng chị N phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 và Điều 227, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị N đối với anh Lê Tú U.

Về hôn nhân: Chị Trần Thị N được ly hôn với anh Lê Tú U.

Về con chung: Sau khi ly hôn, chị Trần Thị N được trực tiếp nuôi con chung tên Lê Văn Tú S sinh ngày 16/02/2007. Ghi nhận chị N không yêu cầu anh U cấp dưỡng nuôi con.

Anh Lê Tú U được quyền đến thăm, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

Ghi nhận chị Trần Thị N không yêu cầu anh Lê Tú U cấp dưỡng cho chị sau khi ly hôn.

Về tài sản chung: chị N khai không có, không yêu cầu Tòa giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: chị N khai không có, không yêu cầu Tòa giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng chị N phải nộp nhưng được khấu trừ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0013352 ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

“ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Chị Trần Thị N được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Lê Tú U được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UB xã Tân Lập 1, Tân Phước, Tiền Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Trần Thị Ánh